

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đắk Glong;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 52/TTr-STNMT ngày 01 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ Cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng số	
							Diện tích	Cơ Cấu (%)
I	LOẠI ĐẤT							
	Tổng diện tích tự nhiên		144.775,99	100,00	143.295,72	1.480,27	144.775,99	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	132.665,26	91,63	131.561,60	1.276,73	132.838,33	91,75
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	725,89	0,50	738,60	-2,54	736,06	0,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>243,50</i>	<i>0,17</i>	<i>715,16</i>	<i>-51,13</i>	<i>664,03</i>	<i>0,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.562,62	14,89	10.482,94	-1.953,89	8.529,05	5,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.228,94	24,33	33.218,91	-	22.835,78	15,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	16.631,27	2.709,33	19.340,60	13,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17.058,03	11,78	21.033,39	2.747,21	23.780,60	16,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.906,26	40,00	49.294,47	7.765,57	57.060,04	39,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	146,71	0,10	162,02	-4,56	157,46	0,11
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-			-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,81	0,03		398,75	398,75	0,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.834,45	6,10	9.243,84	1.495,52	10.739,36	7,42
	<i>Trong đó:</i>					-		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	324,32	0,22	789,79	-67,66	722,13	0,50
2.2	Đất an ninh	CAN	1.244,12	0,86	1.250,92	-5,70	1.245,22	0,86
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,90	0,02	77,41	-8,32	69,09	0,05
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,44	0,00	4,11	24,73	28,84	0,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi NN	SKC	55,89	0,04	117,39	-2,82	114,57	0,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS	-	-	127,80	-27,06	100,74	0,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.404,11	3,73	6.069,47	-69,93	5.999,54	4,14
-	<i>Đất y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,31</i>	<i>0,00</i>	<i>13,70</i>	<i>-6,01</i>	<i>7,69</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>36,08</i>	<i>0,02</i>	<i>40,08</i>	<i>31,33</i>	<i>71,41</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>10,37</i>	<i>0,01</i>	<i>19,03</i>	<i>2,94</i>	<i>21,97</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,87</i>	<i>0,00</i>	<i>4,87</i>	<i>1,64</i>	<i>6,51</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>711,68</i>	<i>0,49</i>	<i>1.210,18</i>	<i>-26,10</i>	<i>1.184,08</i>	<i>0,82</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>718,97</i>	<i>0,50</i>	<i>781,87</i>	<i>-6,89</i>	<i>774,98</i>	<i>0,54</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3.915,28</i>	<i>2,70</i>	<i>3.990,69</i>	<i>-67,46</i>	<i>3.923,23</i>	<i>2,71</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,06</i>	<i>0,00</i>	<i>4,67</i>	<i>-3,18</i>	<i>1,49</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>1,47</i>	<i>0,00</i>	<i>4,38</i>	<i>3,78</i>	<i>8,16</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất nghiên cứu khoa học</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-		0,41	0,41	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-		3,00	3,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,28	0,01	46,28	0,33	46,61	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	469,62	0,32	629,01	112,58	741,59	0,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	10,00	152,19	162,19	0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,29	0,01	28,18	-6,79	21,39	0,01
2.16	Đất xây dựng TS của tổ chức SN	DTS	2,09	0,00	2,09	1,21	3,30	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,40	0,00	10,40	22,61	33,01	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	67,99	0,05	80,99	17,68	98,67	0,07
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng,	SKX	40,87	0,03		183,26	183,26	0,13

	làm đồ gốm								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,17	0,00		4,90	4,90		0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,63	0,00		17,46	17,46		0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,00		0,03	0,03		0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.125,07	0,78		1.121,20	1.121,20		0,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,23	0,02		22,23	22,23		0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.276,28	2,26	2.490,28	-1.291,98	1.198,30		0,83
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				15,87			
5	Đất khu kinh tế*	KKT							
4	Đất đô thị*	KDT				162,19	162,19		
II	KHU CHỨC NĂNG*								

1.2. Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Quảng Khê	Quảng Sơn	Quảng Hòa	Đắk Ha	Đắk Sơn	Đắk Plao	Đắk R'măng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.881,93	588,21	607,82	94,74	247,19	132,48	31,51	179,99
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	261,82	78,98	54,82	23,86	16,37	31,12	17,18	39,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.156,72	459,66	195,32	65,84	203,18	86,93	11,28	134,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	463,39	49,58	357,68	5,04	27,64	14,42	3,05	5,98
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	936,19	258,50	351,05	323,53	-	-	0,77	2,34
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,75	-	7,64	-	-	-	0,77	2,34
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-

2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	R SX/NKR(a)	925,44	258,50	343,41	323,53	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Quảng Khê	Quảng Sơn	Quảng Hòa	Đắk Ha	Đắk Sơn	Đắk Ploa
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.055,00	1,08	400,74	-	-	1.647,86	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	257,52	1,08	256,44	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.647,86	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	149,62	-	144,30	-	-	1.647,86	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,05	2,19	2,93	8,43	1,32	6,54	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25	0,25	-	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,25	0,71	2,61	-	1,22	0,44	-
-	Đất y tế	DVH	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giáo dục	DYT	0,38	-	0,36	-	0,02	-	-
-	Đất thể dục thể thao	DGD	0,05	0,05	-	-	-	-	-
-	Đất văn hóa	DTT	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DKH	4,10	0,66	2,25	-	0,48	0,44	-
									0,28

[illegible]

2. Vị trí diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đắk Glong có trách nhiệm:

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đắk Glong để cho tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Kiểm tra trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích đất rừng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng đất bỏ hoang khi được nhà nước giao, cho thuê đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với những trường hợp không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Đắk Glong và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Huyện ủy Đắk Glong;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, TH, NN (Th).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng